

Địa chỉ: 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 212/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 03 Lê Quý Đôn – Thành phố Đồng Hới – tỉnh Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Hệ thống cấp nước sạch cho cụm dân cư xã Mỹ Thủy - huyện Lệ Thủy – tỉnh Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước sạch Mã số: 212/XNN/2023 Lượng mẫu: 05 lít
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách cán bộ TTKSBT lấy
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 12/05/2023 Ngày hẹn trả kết quả: 25/05/2023
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
2	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không
3	Độ đục	0,5	QT.MT.03.20/HL	2
4	PH	7,9	QT.MT.18.20/HL	6,0-8,5
5	Hàm lượng Clo dư	0,9	Bộ text clo dư	0,2-1,0
6	Hàm lượng Amoni, mg/l	KPH	SMEWW 3500-NH ₃	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	0,3	TCVN 6186:1996 ^(*)	2,0
8	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	30,0	TCVN 6224-1996 ^(*)	300
9	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
10	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ ^(*)	0,05
11	Hàm lượng Nitrat, mg/l	0,18	TCVN 6180:1996 ^(*)	2,0
12	Hàm lượng Sunfat, mg/l	5,41	SMEWW 4500-SO ₄	250
13	Hàm lượng Sunfua, mg/l	KPH	SMEWW 4500-H ₂ S	0,05
14	Hàm lượng Clorua, mg/l	11,3	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
15	Tổng số chất rắn hoà tan, mg/l	36,0	QT.MT.19.20/HL	1000
16	Fluor (F)	0,31	SMEWW 4500(F)B,D:2017 ^(**)	1,5
17	Coliform, CFU/100ml	0	TCVN 6178-1:2019 ^(*)	< 3
18	E.coli, CFU/100ml	0	TCVN 6178-1:2019 ^(*)	< 1
19	Pseudomonas, CFU/100ml	0	ISO 16266:2006 ^(*)	< 1
20	Staphylococcus, CFU/100ml	0	SMEWW 9213B:2017	< 1
21	Borat và axid boric (B), mg/l	KPH (LOD:0,1mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,3
22	Hàm lượng Crom (Cr), mg/l	KPH (LOD:0,006mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,05
23	Niken (Ni), mg/l	KPH (LOD:0,06mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,07
24	Bari (Ba), mg/l	KPH (LOD:0,006mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,7
25	Antimon (Sb), mg/l	KPH (LOD:0,005mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,02
26	Seleni (Se), mg/l	KPH (LOD:0,001mg/l)	TCVN 6183:1996 ^(**)	0,01
27	Bromate, µg/l	KPH (LOD:10µg/l)	05.2-CL4/ST 3.36 ^(**)	10
28	Hàm lượng Cyanua (CN ⁻), mg/l	KPH (LOD:15mg/l)	05.2-CL4/ST 3.36 ^(**)	0,05

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

29	Hàm lượng Đồng (Cu), mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3111B:2017(**)	1,0
30	Hàm lượng Kẽm (Zn), mg/l	KPH (LOD:0,02mg/l)	SMEWW 3111B:2017(**)	2,0
31	Hàm lượng Chì (Pb), mg/l	KPH (LOD:0,002mg/l)	SMEWW 3111B:2017(**)	0,01
32	Hàm lượng Mangan (Mn), mg/l	KPH (LOD:0,02mg/l)	SMEWW 3030A&E:2017(**)	0,1
33	Hàm lượng Thủy ngân(Hg), µg/l	KPH (LOD:0, 3µg/l)	SMEWW 3112B:2017(**)	0,001
34	Hàm lượng Cacdimi (Cd), µg/l	KPH (LOD:0, 097µg/l)	SMEWW 3112B:2017(**)	0,003
35	Hàm lượng Nhôm (Al), mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	EPA method 200.7 (**)	0,2
36	Phenol và dẫn xuất phenol	KPH (LOD:1µg/l)	EPA 3510C&EPA 8270D (**)	1,0
37	Tổng số hoạt động phóng xạ α	KPH (LOD:0,01Bq/l)	TCVN 6053:2011(**)	0,1
38	Tổng số hoạt động phóng xạ β	KPH (LOD:0,3Bq/l)	TCVN 6219:2011(**)	1,0
39	1,1,1 – Tricloroetan, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.MT.0034(**)	2000
40	1,2- Dicloropropan, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.MT.0034(**)	40
41	1,2- Dicloroeten, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	50
42	Cacbonetraclorua, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	2,0
43	Dichloromethane, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
44	Tetraclororthene, µg/l	KPH (LOD:0,3µg/l)	CASE.MT.0034(**)	40
45	Triclorotylen, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	20
46	Vinylclorua, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	0,3
47	Etrbenren, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	300
48	Styren, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
49	Toluen, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	700
50	Xylen, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	500
51	1,2-Diclorobenzen, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	1000
52	Triclorobenzen, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
53	Acrylamid, µg/l	KPH (LOD:0,1µg/l)	CASE.MT.0131(**)	0,5
54	Epiclohydrin, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	0,4
55	1,2-Dibromo-3Cloropropan, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.MT.0034(**)	1,0
56	1,2- Dicloropropane, µg/l	KPH (LOD:0,3µg/l)	CASE.MT.0034(**)	30
57	1,3-Dichloropropen, µg/l	KPH (LOD:0,7µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
58	2,4-D, àg/l, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	30
59	2,4 – DB, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	90
60	Alachlor, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	20
61	Hexaclorobutadien, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	0,6
62	Aldicarb, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	10
63	Atrazine, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	100
64	Carbofuran, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	5,0
65	Clodane, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	0,2
66	Clorotoluron, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**)	30
67	Dichloprop, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	100
68	DDT và dẫn xuất, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.SK.0096(**)	1,0
69	Fenoprop, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	9,0
70	Isoproturon, µg/l	KPH (LOD:0,1µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	9,0
71	MCPA, µg/l	KPH (LOD:0,05µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	2,0
72	Mecoprop, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	10
73	Methoxychlor, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.SK.0096(**)	20
74	Molinate, µg/l	KPH (LOD:2µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	-
75	Pendimetalin, µg/l	KPH (LOD:0,01µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**)	20
76	Permethrin, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	20
77	Propanil, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	20
78	Simazine, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	2,0
79	Trifuralin, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	20

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

80	2,4,6 – trichlorophenol, µg/l	KPH (LOD:0,01µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	200
81	Bromodichloromethane, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	60
82	Bromoform, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	100
83	Dibromochloromethane, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	100
84	Dibromoacetonitrile, µg/l	KPH (LOD:3,6µg/l)	CASE.SK.0098(**)	70
85	Dichloroacetonitrile, µg/l	KPH (LOD:0,9µg/l)	CASE.SK.0098(**)	20
86	Trichloroacetonitrile, µg/l	KPH (LOD:0,3µg/l)	CASE.SK.0098(**)	1,0
87	Formaldehyde, µg/l	KPH (LOD:300µg/l)	EPA 556 (**)	900
88	Monochloroacetic acid, µg/l	KPH (LOD:0µg/l)	EPA 552.2 (**)	20
89	Chloroform, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	300
90	Dichloroacetic acid, µg/l	KPH (LOD:30µg/l)	EPA 552.2 (**)	50
91	Trichloroacetic acid, µg/l	KPH (LOD:30µg/l)	EPA 552.2 (**)	200
92	Chlorpyrifos, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.SK.0096(**)	30
93	Cyanazine, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	0,6
94	Monochloroamine, µg/l	KPH (LOD:0,05µg/l)	TCVN 6225-2:2021	3,0
95	Hydroxyatrazine, µg/l	KPH (LOD:2µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	200
96	Benren, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	CASE.MT.0034(**)	100
97	Monoclobenzen, µg/l	KPH (LOD:2µg/l)	CASE.MT.0034(**)	300
98	Natri (Na), mg/l	7.44	EPA method 200.7 (**)	200

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước máy trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

Ghi chú:

- (1) Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
- (2) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- (**) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**KT.TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**

Dương Viết Quảng

Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 25 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Đỗ Quốc Tiệp

Địa chỉ: 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 213/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 03 Lê Quý Đôn – Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.
Địa điểm lấy mẫu: Công trình cấp nước cụm xã Ngân Thủy, Sơn Thủy, Vực Lê Ninh – huyện Lệ Thủy – tỉnh Quảng Bình.
Tên mẫu: Nước sạch Mã số: 213/XNN/2023 Lượng mẫu: 05 lít
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong can nhựa, đầy kín miệng. Mẫu do khách cán bộ TTKSBT lấy
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 15/05/2023 Ngày hẹn trả kết quả: 26/05/2023
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Kết quả	Phương pháp	Giới hạn cho phép (I)
1	Màu sắc	Không	Cảm quan	15
2	Mùi, vị	Không	Cảm quan	Không
3	Độ đục	0,7	QT.MT.03.20/HL	2
4	PH	8,1	QT.MT.18.20/HL	6,0-8,5
5	Hàm lượng Clo dư	0,8	Bộ text clo dư	0,2-1,0
6	Hàm lượng Amoni, mg/l	KPH	SMEWW 3500-NH ₃	0,3
7	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	0,6	TCVN 6186:1996 ^(*)	2,0
8	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	110,0	TCVN 6224-1996 ^(*)	300
9	Hàm lượng Sắt, mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3500-Fe (2017) ^(*)	0,3
10	Hàm lượng Nitrit, mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	SMEWW 4500-NO ₂ ^(*)	0,05
11	Hàm lượng Nitrat, mg/l	0,21	TCVN 6180:1996 ^(*)	2,0
12	Hàm lượng Sunfat, mg/l	2,32	SMEWW 4500-SO ₄	250
13	Hàm lượng Sunfua, mg/l	KPH	SMEWW 4500-H ₂ S	0,05
14	Hàm lượng Clorua, mg/l	9,2	TCVN 6194:1996 ^(*)	250
15	Tổng số chất rắn hoà tan, mg/l	90,0	QT.MT.19.20/HL	1000
16	Fluor (F)	0,28	SMEWW 4500(F)B,D:2017 ^(**)	1,5
17	Coliform, CFU/100ml	0	TCVN 6178-1:2019 ^(*)	< 3
18	E.coli, CFU/100ml	0	TCVN 6178-1:2019 ^(*)	< 1
19	Pseudomonas, CFU/100ml	0	ISO 16266:2006 ^(*)	< 1
20	Staphylococcus, CFU/100ml	0	SMEWW 9213B:2017	< 1
21	Borat và axid boric (B), mg/l	KPH (LOD:0,1mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,3
22	Hàm lượng Crom (Cr), mg/l	KPH (LOD:0,006mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,05
23	Niken (Ni), mg/l	KPH (LOD:0,06mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,07
24	Bari (Ba), mg/l	KPH (LOD:0,006mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0, 7
25	Antimon (Sb), mg/l	KPH (LOD:0,005mg/l)	EPA method 200.7 ^(**)	0,02
26	Seleni (Se), mg/l	KPH (LOD:0,001mg/l)	TCVN 6183:1996 ^(**)	0,01
27	Bromate, µg/l	KPH (LOD:10µg/l)	05.2-CL4/ST 3.36 ^(**)	10
28	Hàm lượng Cyanua (CN ⁻), mg/l	KPH (LOD:15mg/l)	05.2-CL4/ST 3.36 ^(**)	0,05

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

29	Hàm lượng Đồng (Cu), mg/l	KPH (LOD:0,03mg/l)	SMEWW 3111B:2017(**)	1,0
30	Hàm lượng Kẽm (Zn), mg/l	KPH (LOD:0,02mg/l)	SMEWW 3111B:2017(**)	2,0
31	Hàm lượng Chì (Pb), mg/l	KPH (LOD:0,002mg/l)	SMEWW 3111B:2017(**)	0,01
32	Hàm lượng Mangan (Mn), mg/l	KPH (LOD:0,02mg/l)	SMEWW 3030A&E:2017(**)	0,1
33	Hàm lượng Thủy ngân(Hg), µg/l	KPH (LOD:0, 3µg/l)	SMEWW 3112B:2017(**)	0,001
34	Hàm lượng Cacdimi (Cd), µg/l	KPH (LOD:0, 097µg/l)	SMEWW 3112B:2017(**)	0,003
35	Hàm lượng Nhôm (Al), mg/l	KPH (LOD:0,01mg/l)	EPA method 200.7 (**)	0,2
36	Phenol và dẫn xuất phenol	KPH (LOD:1µg/l)	EPA 3510C&EPA 8270D (**)	1,0
37	Tổng số hoạt động phóng xạ α	KPH (LOD:0,01Bq/l)	TCVN 6053:2011(**)	0,1
38	Tổng số hoạt động phóng xạ β	KPH (LOD:0,3Bq/l)	TCVN 6219:2011(**)	1,0
39	1,1,1 – Tricloroetan, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.MT.0034(**)	2000
40	1,2- Dicloropropan, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.MT.0034(**)	40
41	1,2- Dicloroeten, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	50
42	Cacbon tetracloerua, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	2,0
43	Dichloromethane, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
44	Tetracloerorthene, µg/l	KPH (LOD:0,3µg/l)	CASE.MT.0034(**)	40
45	Triclorotylen, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	20
46	Vinylclorua, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	0,3
47	Etrbenren, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	300
48	Styren, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
49	Toluen, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	700
50	Xylen, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	500
51	1,2-Diclorobenzen, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	1000
52	Triclorobenzen, µg/l	KPH (LOD:0,4µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
53	Acrylamid, µg/l	KPH (LOD:0,1µg/l)	CASE.MT.0131(**)	0,5
54	Epiclohydrin, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	0,4
55	1,2-Dibromo-3Cloropropan, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.MT.0034(**)	1,0
56	1,2- Dicloropropane, µg/l	KPH (LOD:0,3µg/l)	CASE.MT.0034(**)	30
57	1,3-Dichloropropen, µg/l	KPH (LOD:0,7µg/l)	CASE.MT.0034(**)	20
58	2,4-D, ãg/l, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	30
59	2,4 – DB, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	90
60	Alachlor, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	20
61	Hexaclorobutadien, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	0,6
62	Aldicarb, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	10
63	Atrazine, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	100
64	Carbofuran, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	5,0
65	Clodane, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	0,2
66	Clorotoluron, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**)	30
67	Dichloprop, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	100
68	DDT và dẫn xuất, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.SK.0096(**)	1,0
69	Fenoprop, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	9,0
70	Isoproturon, µg/l	KPH (LOD:0,1µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	9,0
71	MCPA, µg/l	KPH (LOD:0,05µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	2,0
72	Mecoprop, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	10
73	Methoxychlor, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.SK.0096(**)	20
74	Molinate, µg/l	KPH (LOD:2µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	-
75	Pendimetalin, µg/l	KPH (LOD:0,01µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20727 (2022)(**)	20
76	Permethrin, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	20
77	Propanil, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	20
78	Simazine, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	2,0
79	Trifuralin, µg/l	KPH (LOD:0,02µg/l)	EVN-R-RD-1-TP-20726 (2022)(**)	20

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị đối với mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

80	2,4,6 – trichlorophenol, µg/l	KPH (LOD:0,01µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	200
81	Bromodichloromethane, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	60
82	Bromoform, µg/l	KPH (LOD:0,6µg/l)	CASE.MT.0034(**)	100
83	Dibromochloromethane, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	100
84	Dibromoacetonitrile, µg/l	KPH (LOD:3,6µg/l)	CASE.SK.0098(**)	70
85	Dichloroacetonitrile, µg/l	KPH (LOD:0,9µg/l)	CASE.SK.0098(**)	20
86	Trichloroaxeyonitrile, µg/l	KPH (LOD:0,3µg/l)	CASE.SK.0098(**)	1,0
87	Focmaldehyde, µg/l	KPH (LOD:300µg/l)	EPA 556 (**)	900
88	Monochloroacetic acid, µg/l	KPH (LOD:0µg/l)	EPA 552.2 (**)	20
89	Chloroform, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	EPA method 524.2(1992) (**)	300
90	Dichloroacetic acid, µg/l	KPH (LOD:30µg/l)	EPA 552.2 (**)	50
91	Trichloroacetic acid, µg/l	KPH (LOD:30µg/l)	EPA 552.2 (**)	200
92	Chlorpyrifos, µg/l	KPH (LOD:1µg/l)	CASE.SK.0096(**)	30
93	Cyanazine, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	0,6
94	Monochloramine, µg/l	KPH (LOD:0,05µg/l)	TCVN 6225-2:2021	3,0
95	Hydroxyatrazine, µg/l	KPH (LOD:2µg/l)	AVA-KN-PP.SK/085(**)	200
96	Benren, µg/l	KPH (LOD:0,5µg/l)	CASE.MT.0034(**)	10
97	Monoclobenzen, µg/l	KPH (LOD:2µg/l)	CASE.MT.0034(**)	300
98	Natri (Na), mg/l	3.26	EPA method 200.7 (**)	200

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước máy trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT
- ⁽²⁾ Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- ^(**) Các chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

**KT.TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 26 tháng 05 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Đỗ Quốc Tiệp